

Số: 2886 /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Mã
đến năm 2025, định hướng đến năm 2035**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/UBTVQH10 ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Quyết định 1349/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về quản lý quy hoạch ngành nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các văn bản góp của Ủy ban nhân dân các tỉnh Điện Biên (số 309/UBND-KTN ngày 13/02/2017), Sơn La (số 459/UBND-KT ngày 15/02/2017) và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hòa Bình (số 1490/SNN-TL ngày 03/12/2015), Thanh Hóa (số 2921/SNN&PTNT-TL ngày 30/10/2015), Nghệ An (số 187/SNN-CCTL ngày 16/2/2017) góp ý về nội dung dự án Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Mã; Ý kiến đơn vị thẩm tra;

Căn cứ Tờ trình số 154/TTr-QHTL ngày 26/5 /2017 của Viện Quy hoạch thủy lợi về việc xin phê duyệt “Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Mã”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi tại tờ trình số 15/TTr-TCTL-QLNN ngày 30/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Mã đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 với các nội dung chính sau:

I. PHẠM VI

Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận thuộc địa phận Việt Nam gồm 5 tỉnh: Điện Biên (4 huyện), Hòa Bình (4 huyện), Sơn La (5 huyện), Thanh Hóa và Nghệ An (1 huyện). Tổng diện tích tự nhiên của vùng 20.501 km², với dân số khoảng 3,99 triệu người. Được phân thành 5 vùng cấp nước, 7 vùng tiêu, thoát nước (Phụ lục I và Phụ lục II).

II. MỤC TIÊU

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thủy lợi để chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do nước gây ra, đảm bảo phát triển bền vững và sử dụng có hiệu quả nguồn nước trên lưu vực sông Mã, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội các địa phương trong lưu vực nhằm từng bước ổn định và phát triển sản xuất, đảm bảo an toàn cho nhân dân, nâng cao mức đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, tiêu thoát và chống lũ, bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng, cụ thể:

- Đề xuất các công trình trên dòng chính nhằm tạo nguồn nước, ngăn mặn, trữ ngọt; phòng chống lũ và phát điện trên lưu vực; nghiên cứu quy hoạch thay thế hồ Pa Ma trên dòng chính sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

- Cấp nước tưới cho khoảng 200.000 ha÷ 250.000 ha diện tích canh tác, vùng cây ăn quả, cây công nghiệp.

- Cấp, tạo nguồn cấp nước cho các khu đô thị, dịch vụ, các khu công nghiệp như Sầm Sơn, Hải Hòa, Nghi Sơn (18.612 ha), Lễ Môn (87 ha), Đình Hương - Tây Ga (150 ha), Bim Sơn (700 ha), Lam Sơn (300 ha) và nhiều khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên lưu vực.

- Tạo nguồn cấp cho 6.000 ha nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nước lợ khu vực ven biển.

- Đề xuất các giải pháp tiêu, thoát nước cho các vùng sản xuất, các vùng trũng úng thường xuyên, các khu công nghiệp, khu đô thị với tần suất 10%. Đưa tổng diện tích bảo đảm tiêu khoảng 400.000 ha.

- Đảm bảo chống lũ trên các triền sông theo định hướng chiến lược phát triển thủy lợi và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trên lưu vực. Đến năm 2020, trên dòng chính sông Mã đảm bảo chống được lũ 1%, trên sông Chu 0,6%. Đê sông Bưởi, Cầu Chày, sông Hoạt, chống lũ với tần suất 5%.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Tiêu chuẩn

- Nâng dần mức đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp từ 75% lên 85%.

- Tiêu, thoát nước:

Cho khu vực nông nghiệp với trận mưa: Trận mưa 5 ngày max tần suất 10%, tiêu trong 7 ngày, mực nước ngoài sông tần suất 10%; cho khu vực đô thị và công nghiệp tập trung với trận mưa 1 ngày max tần suất 10%, tiêu trong 1 ngày, mực nước ngoài sông tần suất 10%.

- Phòng, chống lũ: Chống lũ chính vụ trên dòng chính sông Mã tần suất 1%, trên sông Chu 0,6%, các sông nhỏ chống lũ tần suất 5%; chống lũ sớm, muộn, tiểu mãn tần suất 10% để bảo vệ sản xuất.

- Sử dụng kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng công bố năm 2016.

2. Giải pháp cấp nước

a) Phương án công trình trên dòng chính

- Trên sông Chu: Vận hành hồ chứa Cửa Đạt với dung tích phòng lũ 300 triệu m³, hồ Hòa Na với dung tích phòng lũ 100 triệu m³, xả bổ sung 50m³/s cho

hạ du, cấp nước cho 86.862 ha nông nghiệp và 7,715 m³/s cho công nghiệp, sinh hoạt.

- Trên dòng chính sông Mã: Tiếp tục xây dựng hồ Trung Sơn quy mô cắt lũ 150 triệu m³, xả bổ sung cho hạ du 15 m³/s.

- Trên sông Lèn: Xây dựng mới hệ thống thủy lợi Đập Lèn tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc ngăn mặn, giữ ngọt tạo nguồn cấp nước cho vùng Bắc sông Mã.

b) Cấp nước cho nông nghiệp, thủy sản

- Vùng thượng sông Mã: Nâng cấp 153 công trình, xây dựng mới 138 công trình nhỏ cùng với các công trình hiện có tưới cho 11.900 ha (trong đó khoảng 10.000 ha lúa nước, 850 ha cây ăn quả phục vụ tái cấu trúc nông nghiệp, còn lại là ngô, sắn). Diện tích 40.800 ha còn lại chủ yếu là lúa nương, ngô, khoai, sắn thuộc vùng đất dốc, diện tích manh mún không bố trí được công trình thủy lợi, canh tác nhờ trời.

- Vùng trung sông Mã:

Tiểu vùng Mường Lát: Nâng cấp 24 công trình, xây dựng mới 10 công trình nhỏ cùng với công trình hiện có tưới cho 1.340 ha. Diện tích còn lại 778 ha thuộc vùng đất dốc, không bố trí được công trình thủy lợi, canh tác nhờ trời.

Tiểu vùng Quan Hóa, Quan Sơn, Mai Châu, Mộc Châu: Nâng cấp 165 công trình, xây dựng mới 13 công trình nhỏ cùng với các công trình hiện có tưới cho 4.797 ha. Diện tích còn lại 7.600 ha thuộc vùng đất dốc, diện tích manh mún không bố trí được công trình thủy lợi, canh tác nhờ trời và bố trí cây có khả năng chịu hạn.

Tiểu vùng Bá Thước, Cẩm Thủy: Nâng cấp 154 công trình, xây dựng mới 25 công trình nhỏ cùng với các công trình hiện có tưới cho 13.212 ha. Diện tích còn lại 5.000 ha vùng đất dốc, diện tích manh mún không bố trí được công trình thủy lợi, canh tác nhờ trời, bố trí cây có khả năng chịu hạn, áp dụng các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Vùng lưu vực sông Bưởi:

Tiểu vùng thượng sông Bưởi: Nâng cấp 283 công trình, xây dựng mới 76 công trình nhỏ, cùng với các công trình hiện có tưới cho 12.450 ha. Diện tích còn lại 2.700 ha chủ yếu là cây hàng năm thuộc vùng đất cao không bố trí được công trình thủy lợi, canh tác nhờ trời.

Tiểu vùng hạ sông Bưởi: Xây dựng hồ Cánh Tạng ở thượng nguồn sông Bưởi, dung tích 79,26 triệu m³ tưới trực tiếp cho 410 ha đất canh tác, cấp nước sinh hoạt 3.500 dân, tạo nguồn tưới 2.100 ha đất canh tác và cho công nghiệp 9.000m³/ngày huyện Yên Thủy; bổ sung nguồn nước trong mùa kiệt cho hạ du sông Bưởi 2,0÷2,5m³/s. Xây dựng đập Chòm Mo trên dòng chính sông Bưởi tại Thành Trục để dâng đầu nước trong mùa kiệt cho các trạm bơm hoạt động.

Nâng cấp 46 công trình, xây dựng mới 12 công trình cùng với các công trình hiện có tưới cho 14.544 ha. Diện tích còn lại 4.100 ha chủ yếu trồng lúa nương ở các vùng cao nhỏ lẻ, canh tác nhờ trời.

- Vùng Bắc sông Mã:

Tiểu vùng Đa Bút: Nâng cấp 8 công trình cùng với các công trình hiện có tưới cho 2.785 ha. Diện tích còn lại 274 ha chủ yếu là cây hàng năm, xem xét

chuyển sang trồng cây sử dụng ít nước.

Tiểu vùng đồng bằng Bắc sông Mã:

Xây dựng hệ thống thủy lợi sông Lèn gồm đập ngăn mặn trên sông Lèn, cống ngăn mặn trên kênh De, âu ngăn mặn trên sông Càn, trạm bơm Triết Giang (tưới tiêu kết hợp), nạo vét sông Càn với nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt tạo nguồn tưới 23.255 ha; nâng cấp kênh chính, kênh nhánh trạm bơm Hoàng Khánh, xây mới trạm bơm Hoàng Khánh 2 (đổ vào kênh đã có của Trạm bơm Hoàng Khánh) cấp nước cho 11.430 ha canh tác và 1.863 ha nuôi trồng thủy sản của huyện Hoàng Hóa và 4.000 ha của huyện Hậu Lộc.

Nạo vét sông Trà Giang, kênh Hưng Long, kênh Chiêu Bạch, sông Âu; mở rộng xi phông Cầu Choán (lưu lượng $3,5\text{m}^3/\text{s}$), cứng hóa kênh N30 và N23.

Nâng cấp 88 công trình, xây mới 5 công trình nội đồng.

Sau quy hoạch đáp ứng được diện tích canh tác 36.960 ha của vùng Bắc Sông Mã, trong đó đủ nguồn nước cho 20.000 ha lúa thương phẩm, 2.771 ha nuôi trồng thủy sản phục vụ tái cấu trúc nông nghiệp. Diện tích còn lại 608ha không bố trí được công trình tưới nằm ở vùng đồi Hà Trung, Bim Sơn, hiện nay đã bố trí các loại cây trồng chịu hạn.

- Vùng Nam Mã - Bắc Chu:

Hiện tại cấp nước trong vùng đạt 24.383 ha, trong đó trạm bơm Kiểu tưới 6.000 ha; 157 trạm bơm nhỏ dọc sông Chu, sông Mã, Cầu Chày tưới 17.407 ha; 7 hồ chứa nhỏ tưới 256 ha, đập Cửa Khâu trên sông Cầu Chày tưới 720 ha.

Khi hoàn thành xây dựng kênh Bắc Cửa Đạt lấy nước từ hồ Cửa Đạt qua Dốc Cáy tăng diện tích tưới tự chảy cho vùng lên 6.000 ha.

Nâng cấp 45 công trình, xây mới 5 công trình nội đồng.

Sau quy hoạch đáp ứng nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của vùng là 31.362 ha, trong đó có 25.000 ha lúa chất lượng cao.

- Vùng lưu vực sông Âm: Nâng cấp 48 công trình, xây dựng mới 26 công trình nhỏ cùng với các công trình hiện có và kênh Cửa Đạt tưới cho 4.160ha. Diện tích còn lại 2.200 ha chủ yếu là đất trồng màu không bố trí được công trình thủy lợi do phân bố địa hình cao, đề nghị chuyển đổi sang cây trồng chịu hạn, áp dụng mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Vùng Thượng sông Chu: Nâng cấp 60 công trình, xây dựng mới 14 công trình nhỏ cùng với các công trình hiện có tưới cho 5.649 ha. Diện tích còn lại 360 ha chủ yếu là diện tích mía đồi không bố trí tưới được, đề nghị canh tác nhờ trời, áp dụng các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Vùng Nam Sông Chu:

Tiểu vùng Bái Thượng: Hồ Cửa Đạt và Hòa Na cấp cho hệ thống Bái Thượng với lưu lượng $49,8\text{ m}^3/\text{s}$. Nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống kênh Bái Thượng; nâng cấp 24 công trình, xây mới 1 công trình đảm bảo tưới 8.927 ha.

Sau quy hoạch đảm bảo cấp nước đủ diện tích canh tác của vùng 40.318 ha, trong đó có 30.000 ha vùng lúa năng suất, chất lượng cao, 2.717 ha nuôi trồng thủy sản.

Tiểu vùng hưởng lợi hồ Sông Mực, Yên Mỹ và vùng phụ cận

Nhiệm vụ cấp nước cho nông nghiệp của hệ thống hồ sông Mực 8.597 ha, Yên Mỹ 2.230 ha. Giai đoạn đến 2025, khi chuyển một phần nhiệm vụ sang cấp nước cho khu kinh tế Nghi Sơn, hồ Yên Mỹ đảm nhận tưới 2.990 ha, tạo nguồn 402 ha nuôi trồng thủy sản. Hồ sông Mực đảm nhận tưới 6.020 ha, phần diện tích còn lại sẽ do Kênh N8 hệ thống Bái Thượng đảm nhận. Giai đoạn sau 2025, hồ sông Mực cấp thêm cho khu kinh tế Nghi Sơn 70.000 m³/ngày, diện tích đảm nhận tưới 3.895 ha, xây mới trạm bơm trên sông Yên tưới cho 1.675 ha và đập Xuân Hòa, Bọt Dọt tưới cho 450 ha để cấp bù cho diện tích khu tưới của hồ sông Mực.

Nâng cấp 105 công trình, xây mới 97 công trình nội đồng.

Sau quy hoạch đảm bảo cấp đủ diện tích canh tác của vùng 28.059 ha.

- Vùng sông Bạng: Diện tích canh tác hiện tại 3.758 ha, trong tương lai, một phần diện tích đất canh tác chuyển đổi sang khu kinh tế Nghi Sơn, diện tích đến 2025 là 2.800 ha. Giai đoạn trước mắt để đáp ứng được yêu cầu tưới cho vùng này cần nâng cấp 24 công trình, xây dựng mới 1 công trình nhỏ cùng với các công trình hiện có tưới cho 2.800 ha, sau quy hoạch cơ bản đáp ứng yêu cầu cấp nước của vùng.

d) Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

- Cấp nước sinh hoạt:

Thành phố Thanh Hóa nguồn cấp từ Kênh Bắc sông Chu và sông Mã qua các nhà máy Mật Sơn, Hàm Rồng, trạm bơm Thiệu Khánh.

Thị xã Sầm Sơn nguồn cấp từ hệ thống Bái Thượng.

Thị xã Bỉm Sơn và các thị trấn tập trung vùng bắc Sông Mã sử dụng nguồn nước từ hệ thống sông Lèn, sử dụng nước ngầm.

- Cấp nước công nghiệp: Tương lai trên lưu vực sông Mã sẽ hình thành 18 khu công nghiệp, 67 cụm công nghiệp vừa và nhỏ với tổng diện tích 7.645 ha. Phương án cấp nước chính như sau:

Khu kinh tế Nghi Sơn: Giai đoạn đến 2025, nhu cầu nước 140.000 m³/ngày từ hồ Yên Mỹ 30.000 m³/ngày, hồ Sông Mực 110.000 m³/ngày và các hồ nhỏ 6.000 m³/ngày. Giai đoạn đến 2035, nhu cầu nước 300.500 m³/ngày, hồ Yên Mỹ cấp 55.000 m³/ngày, hồ Sông Mực cấp 180.000 m³/ngày, các hồ nhỏ cấp 10.000 m³/ngày, còn lại 55.500 m³/ngày lấy từ hồ Cửa Đạt qua hệ thống Bái Thượng.

Khu công nghiệp Lam Sơn, Lễ Môn, Đình Hương - Tây Bắc Ga, đến năm 2025 nhu cầu khoảng 82.000 m³/ngày, nguồn cấp từ hệ thống Bái Thượng.

Khu công nghiệp Hậu Lộc, đến năm 2025 nhu cầu khoảng 15.400 m³/ngày, nguồn cấp từ sông Lèn sau khi xây dựng đập Lèn.

Khu công nghiệp Bỉm Sơn, Khu công nghiệp Bãi Trành và các cụm công nghiệp khác trong vùng sử dụng nước ngầm.

3. Giải pháp tiêu, thoát nước

Các vùng thượng nguồn sông Mã, trung lưu sông Mã, thượng sông Bưởi, thượng sông Chu, vùng đồi núi Như Xuân, địa hình cao, dốc chủ yếu tiêu tự chảy ra sông suối tự nhiên.

- Vùng hạ lưu sông Bưởi: Nạo vét trục tiêu Yên Phú, kênh Yên Dạ, kênh

Đồng Sơn Cự Lý, kênh tiêu Cổ Tế, Sóc Sơn 1, Sóc Sơn 2, xây dựng trạm bơm Ao Su cùng với các công trình hiện có tiêu cho 7.303 ha cần tiêu trong vùng.

- Vùng Bắc sông Mã:

Khu tiêu Tả sông Hoạt-Tam Điệp: Nâng cấp các trạm bơm tiêu Tam Đa, Đoài Thôn; nạo vét kênh Thanh Niên, kênh T1, kênh Đồng Chùa, sông Tống, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 7.657 ha.

Khu tiêu kẹp giữa sông Hoạt, sông Lèn, sông Báo Văn: Nạo vét kênh Thái Hải, Đông Quang, Chũ Z, Tân Yên, sông Hoạt; nâng cấp 6 trạm bơm, xây mới 3 trạm bơm (Hà Tiên 1, Hà Hải, Triết Giang) cùng với các công trình hiện có tiêu cho 20.892 ha.

Khu tiêu Nga Sơn: Nạo vét kênh Xa Loan, nâng cấp trạm bơm Nga Thắng, xây mới trạm bơm Nga Sơn 3, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 15.830 ha.

Khu tiêu tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường và sông Lèn: Nạo vét kênh Chợ Dầu, sông Trà Giang, sông Áu, kênh Năm xã, kênh Mười xã và các trục tiêu nội đồng; sửa chữa các cống tiêu cống Bái Trung, Thành Lộc, Đầm Nhồi, Hồ Cừ, Linh Long; xây mới 3 trạm bơm Phong Lộc, Cầu Lộc, Đại Lộc, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 21.510 ha.

Khu tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường và sông Mã: Cải tạo cống Hoàng Châu, Hoàng Phong; nâng cấp các trạm bơm Hoàng Quang 1, Hoàng Quang 2, Nhân Trạch; xây mới trạm bơm Lưu Phong Châu; nạo vét 36,9 km kênh tiêu nội vùng, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 15.330 ha.

- Vùng Đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu: Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Thiệu Thịnh, sông Mạo Khê, kênh tiêu trạm bơm Yên Thôn, kênh Mau Bồn, Cầu Nhìn, kênh tiêu Kiều, kênh 19/5, kênh Tường Vân; hoàn thiện trạm bơm tiêu Nội Hà; nâng cấp trạm bơm Tường Vân, Phú Ninh, Bàu Rèn; xây dựng mới trạm bơm tiêu Yên Phú, Quang Hoa, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 42.984 ha.

- Vùng Nam Sông Chu:

Tiểu khu tiêu Thọ Xuân: Nạo vét Kênh Ba Chạ; nâng cấp các đê bao các trạm bơm Xuân Trường, Xuân Giang, Bích Phương, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 14.597 ha.

Tiểu khu tiêu sông Hoàng: Nạo vét các sông, trục tiêu nội tiêu nội đồng; nâng cấp 8 trạm bơm tiêu; xây mới 12 trạm bơm. Sau quy hoạch đảm bảo tiêu 26.200 ha, cùng với các công trình hiện có đảm bảo tiêu cho 24.422 ha, còn lại khoảng 4.800 ha vùng trũng chưa phát triển dân cư, sản xuất tiếp tục nghiên cứu phương án tiêu.

Tiểu vùng tiêu sông Nhơ: Hoàn thiện dự án tiêu thoát lũ sông Nhơ; nâng cấp 14 trạm bơm; xây mới 6 trạm bơm, cùng với các công trình hiện có đảm bảo tiêu cho 29.363 ha.

Tiểu vùng tiêu Quảng Châu: Hoàn thiện dự án tiêu úng Đồng Sơn; mở rộng cống Quảng Châu; xây dựng trạm bơm Quảng Châu tiêu vọt cho thành phố Thanh Hóa; nạo vét các kênh trục nội đồng, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 16.230 ha.

Tiểu vùng tiêu Sông Lý: Nạo vét sông Vinh, sông Lý cùng với các hệ thống, công trình tiêu hiện có tiêu 16.415 ha.

Tiểu vùng tiêu sông Rào - Sông Đơ: Nạo vét sông Rào, sông Đơ cùng với hệ thống tiêu hiện có tiêu cho 8.613 ha.

Tiểu vùng tiêu Sông Mực - Bắc Thị Long: Nâng cấp trạm bơm Trung Thành, Tượng Văn, Trường Trung; xây mới 5 trạm bơm tiêu; xạo vét kênh tiêu Tam Thái, cùng với các công trình hiện có đảm bảo tiêu cho 72.739 ha.

Tiểu vùng tiêu kênh Than: Nâng cấp trạm bơm Thanh Thủy, cùng với các công trình hiện có tiêu cho 27.176 ha.

Tiểu vùng tiêu sông Bạng: Cơ cấu sử dụng đất của tiểu vùng này đang có sự biến động rất lớn, do sự hình thành khu kinh tế Nghi Sơn. Phương án tiêu thoát, san nền các khu công nghiệp, đô thị đảm bảo nằm trên mực nước lũ chính vụ tần suất 5%; xây dựng kênh cách ly lũ núi để không ảnh hưởng tới các khu công nghiệp; nạo vét, nắn, mở rộng sông Tuần Cung; mở rộng Cầu Vàng, cải tạo đầm Thượng Hòa làm hồ điều hòa; xây dựng trạm bơm tiêu cho vùng nằm ngoài khu công nghiệp.

- Đối với các tuyến giao thông huyết mạch, khuyến nghị cao trình mặt đường cần cao hơn mực nước lũ lịch sử năm 2013.

4. Giải pháp phòng, chống lũ

Xây dựng, bổ sung tràn sự cố, đường quản lý, vận hành công trình bảo đảm an toàn hồ chứa.

Vận hành hồ Cửa Đạt dung tích phòng lũ 300 triệu m³, hồ Hòa Na dung tích phòng lũ 100 triệu m³; hoàn thiện hồ Trung Sơn, dung tích phòng lũ 150 triệu m³.

Kéo dài đê hữu sông Mã từ K0 đến đập Thắng Long, đê tả sông Lèn đoạn Nga Bạch từ K32 đến nối với đê biển; nâng bờ bao xã Xuân Dương (đê hữu sông Chu) lên đê cấp V.

Nâng cấp, tôn cao những đoạn đê chưa đủ cao trình, mặt cắt chống lũ thiết kế gồm đê tả, hữu sông Mã, đê sông Lèn, Cầu Chày, sông Hoạt; rà soát khẩu độ các cống dưới đê; san lấp, khoan phụt gia cố những đoạn đê xung yếu.

Nâng cấp các tuyến đê biển Hậu Lộc, Hoằng Trường, Nga Sơn và Thị xã Sầm Sơn đảm bảo chống được bão cấp 10, mực nước triều 5%.

5. Giải pháp phi công trình

- Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

- Cập nhật quy trình vận hành liên hồ chứa trong mùa cạn, đảm bảo lợi dụng tổng hợp, hài hòa lợi ích giữa các ngành, ưu tiên đảm bảo an toàn công trình, phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

- Tăng cường trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển, cây chắn sóng bảo vệ đê biển.

- Tăng cường hiện đại hóa trong quản lý, vận hành nhằm nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống công trình thủy lợi.

- Nâng cao năng lực dự báo trung hạn và dài hạn phục vụ vận hành hệ thống công trình thủy lợi, chủ động ứng phó hiệu quả với thiên tai, nhất là đối với hạn hán và lũ lụt.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với khả năng nguồn nước.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm, bảo vệ chất lượng nước trong hệ thống thủy lợi.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, rà soát khẩu độ các cầu, cống giao thông đường sắt, đường bộ, đảm bảo thoát lũ, phòng tránh thiên tai.
- Rà soát sắp xếp dân cư vùng thường xuyên bị ngập sâu, lũ quét.
- Điều tra thường xuyên mực nước, xâm nhập mặn; diễn biến xói lở bồi lắng lòng sông, cửa sông, xâm nhập mặn, chất lượng nước trên lưu vực.
- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về tác động của biến đổi khí hậu, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

- Phương án đập Cẩm Hoàng trên dòng chính sông Mã thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa phục vụ tưới, cấp nước cho hạ du sông Bưởi và vùng Bắc sông Mã.
- Tác động của phát triển hồ chứa thượng nguồn, phát triển kinh tế xã hội trong lưu vực đến xói lở bờ, lòng dẫn làm hạ thấp mực nước ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi ở hạ du.
- Giải pháp quy hoạch thủy lợi chi tiết phục vụ cấp nước cho phát triển nông nghiệp ven đường Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện quy hoạch khoảng 20.485 tỷ đồng. Trong đó: cấp nước 10.883 tỷ đồng; tiêu, thoát nước 3.107 tỷ đồng; chống lũ 6.495 tỷ đồng.

- Giai đoạn đến 2025, kinh phí thực hiện 10.729 tỷ đồng;
- Giai đoạn sau 2025, kinh phí thực hiện khoảng 9.756 tỷ đồng;

Nguồn vốn thực hiện quy hoạch được cân đối từ vốn ngân sách Nhà nước hàng năm (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, vốn chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu, vốn chương trình nông thôn mới, vốn chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn), vốn đầu tư huy động xã hội hóa, đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

V. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Căn cứ nội dung quy hoạch và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm, theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, sắp xếp thứ tự ưu tiên, bảo đảm đầu tư đồng bộ và có hiệu quả, cụ thể theo trình tự ưu tiên sau:

1. Giai đoạn đến 2025

Kinh phí thực hiện khoảng 10.729 tỷ đồng, gồm:

- Nâng cấp, sửa chữa công trình đã có: Công trình an toàn đập; công trình vừa và nhỏ trạm bơm, kiên cố hoá hệ thống kênh mương.
- Tập trung các công trình trọng điểm, hoàn thiện đầu tư kênh Bắc Cửa Đạt; nâng cấp hệ thống Bái Thượng giai đoạn 1; xây dựng hệ thống đập sông Lèn; xây dựng mới hồ Cánh Tạng.
- Nâng cấp, xây dựng một số tuyến đê, kết hợp hồ chứa thượng nguồn chống lũ.
- Thực hiện các giải pháp phi công trình.

(Phụ lục III, IV, V, VI)

2. Giai đoạn sau 2025

Kinh phí thực hiện khoảng 9.756 tỷ đồng, gồm:

Thực hiện các công trình còn lại của quy hoạch trên cơ sở điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô công trình cho phù hợp với thực tế.

- Nâng cấp hệ thống Bải Thượng giai đoạn 2.
- Tiếp tục nâng cấp, xây dựng mới công trình thủy lợi vừa và nhỏ.
- Tiếp tục nâng cấp, xây mới các tuyến đê, nạo vét các trục tiêu.
- Tiếp tục nâng cấp, xây mới công trình cấp nước sinh hoạt, công nghiệp.
- Thực hiện các giải pháp phi công trình.

(Phụ lục VII, VIII, IX, X)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An:

- Chỉ đạo, triển khai xây dựng quy hoạch, rà soát quy hoạch thủy lợi chi tiết thuộc phạm vi của tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương, tranh thủ nguồn vốn từ các Bộ, ngành, vốn ODA, vốn lồng ghép chương trình ứng phó biến đổi khí hậu, các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện quy hoạch.

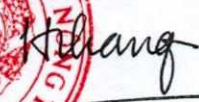
- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch trên phạm vi tỉnh; chỉ đạo, tổ chức xử lý, giải tỏa các công trình xâm hại, lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt công tác trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển, cây chắn sóng bảo vệ đê biển.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình, Viện trưởng Viện Quy hoạch Thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Thanh hóa, Nghệ An;
- Lưu VT, KH, TCTL. 20b

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Hoàng Văn Thắng



Phụ lục I:

PHÂN VÙNG CẤP NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 2886/QĐ-BNN-TCTL ngày 04 tháng 7 năm 2017)

TT	Vùng, tiểu vùng	Diện tích tự nhiên (ha)
I	Vùng Vùng thượng nguồn sông Mã: Gồm 7 xã huyện Tuần Giáo, 7 xã huyện Mường Ảng, huyện Điện Biên trừ xã Phú Nhi (tỉnh Điện Biên), huyện sông Mã, Sốp Cộp, 11 xã huyện Thuận Châu, 4 xã huyện Mai Sơn (tỉnh Sơn La)	669.720
II	Vùng Trung sông Mã: Được chia làm 3 tiểu vùng:	168.653
2.1	<i>Tiểu vùng Mường Lát:</i> Gồm toàn bộ huyện Mường Lát (tỉnh Thanh Hóa)	81.461
2.2	<i>Tiểu vùng Quan Hóa, Quan Sơn, Mai Châu và Mộc Châu:</i> Gồm 5 xã huyện Mộc Châu (tỉnh Sơn La), 2 huyện Quan Sơn, Quan Hóa (tỉnh Thanh Hóa), 15 xã huyện Mai Châu (tỉnh Hòa Bình)	267.131
2.3	<i>Tiểu vùng Bá Thước, Cẩm Thủy:</i> Gồm 2 huyện Bá Thước và Cẩm Thủy (tỉnh Thanh Hóa)	120.061
III	Vùng sông Bưởi: Được chia làm 2 tiểu vùng:	168.636
3.1	<i>Tiểu vùng thượng sông Bưởi:</i> Gồm toàn bộ huyện Lạc Sơn, 20 xã huyện Tân Lạc và 2 xã huyện Yên Thủy (tỉnh Thanh Hóa)	103.400
3.2	<i>Tiểu vùng Hạ sông Bưởi:</i> Huyện Thạch Thành và 11 xã huyện Vĩnh Lộc (tỉnh Thanh Hóa)	65.237
IV	Vùng Bắc sông Mã: Được chia làm 2 tiểu vùng:	90.308
4.1	<i>Tiểu vùng Đa Bút Khe Bông:</i> 5 xã huyện Vĩnh Lộc và 2 xã H. Hà Trung (tỉnh Thanh Hóa)	10.372
4.2	<i>Tiểu vùng Đồng bằng Bắc sông Mã:</i> Toàn bộ TX Bim Sơn, huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, 23 xã Hà Trung và 5 xã phường của TP Thanh Hóa (tỉnh Thanh Hóa)	79.936
V	Vùng Nam Mã – Bắc Chu: Bao gồm toàn bộ huyện Yên Định, 17 xã huyện Ngọc Lạc, 16 xã huyện Thọ Xuân và 15 xã huyện Thiệu Hóa (tỉnh Thanh Hóa)	78.967
VI	Vùng sông Âm: Bao gồm toàn bộ huyện Lang Chánh, 5 xã huyện Ngọc Lạc và 2 xã huyện Thường Xuân (tỉnh Thanh Hóa)	81.631
VII	Vùng thượng sông Chu: H. Thường Xuân (trừ 2 xã Ngọc Phụng và Lương Sơn), 6 xã H. Như Xuân, 1 xã H. Như Thanh (tỉnh Thanh Hóa) 3 xã H. Quế Phong (tỉnh Nghệ An)	205.284
VIII	Vùng Nam sông Chu: Được chia làm 2 tiểu vùng:	286.944
8.1	<i>Tiểu vùng hưởng lợi hệ thống Bái Thượng:</i> TP Thanh Hóa (trừ 4 xã và TT Tào Xuyên), TX Sầm Sơn, H. Đông Sơn, Quảng Xương, 12 xã của H. Nông Cống, 22 xã H. Thọ Xuân, 31 xã H. Triệu Sơn, 16 xã H. Thiệu Hoá (tỉnh Thanh Hóa)	92.130
8.2	<i>Tiểu vùng hưởng lợi của hồ sông Mực và Yên Mỹ và phụ cận:</i> Gồm 3 xã huyện Thọ Xuân, 12 xã huyện Như Xuân, 21 xã huyện Nông Cống, 20 xã huyện Tĩnh Gia (tỉnh Thanh Hóa)	170.722
8.3	<i>Tiểu vùng sông Bạng:</i> Gồm 14 xã huyện Tĩnh Gia (tỉnh Thanh Hóa)	24.093
	Tổng	2.050.143

Handwritten signature or mark.

**Phụ lục II:****PHÂN VÙNG TIÊU, THOÁT NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số **2886** /QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên vùng	Diện tích tự nhiên (ha)	Ghi chú
I	Vùng thượng nguồn sông Mã	669.720	Tỉnh Điện Biên: Mường Ảng, Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo. Tỉnh Sơn La: Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Mai Sơn
II	Vùng trung lưu sông Mã	517.746	Huyện Mộc Châu (5 xã) tỉnh Sơn La, Mai Châu (15 xã) tỉnh Hòa Bình Các huyện Quan Hoá, Mường Lát, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy và Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa
III	Vùng sông Bưởi	175.122	
3.1	Tiểu vùng thượng sông Bưởi	141.717	Gồm huyện Tân Lạc (trừ các xã Ngòi Hoa, xã Trung Hòa), Lạc Sơn, Yên Thủy 2 xã- tỉnh Hòa Bình; huyện Thạch Thành (15 xã) tỉnh Thanh hóa tính từ Kim Tân trở lên.
3.2	Tiểu vùng Hạ du sông Bưởi	33.405	Bao gồm các xã còn lại của Thạch Thành và huyện Vĩnh Lộc
IV	Vùng thượng nguồn sông Chu	262.051	Gồm huyện Thường Xuân, Lang Chánh và 6 xã của huyện Như Xuân; 3 xã Thông Thụ, Đồng Văn, Hạnh Dịch huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An
V	Vùng Bắc Sông Mã	83.856	
5.1	Tiểu vùng Tả sông Hoạt - Tam Điệp	10.205	Bao gồm toàn bộ diện tích của thị xã Bỉm Sơn và 4 xã huyện Hà Trung
5.2	Tiểu vùng Kẹp giữa sông Lèn - sông Hoạt và sông Báo Văn	20.982	20 xã và 1 thị trấn của huyện Hà Trung
5.3	Tiểu vùng tiêu Nga Sơn	15.829	Toàn bộ huyện Nga Sơn
5.4	Tiểu vùng Kẹp giữa sông Lèn và sông Lạch Trường	21.510	Huyện Hậu Lộc và 16 xã của huyện Hoằng Hóa; Xã Hoằng Lý của TP. Thanh Hóa.
5.5	Tiểu vùng Kẹp giữa sông Lạch Trường và sông Mã	15.330	27 xã của huyện Hoằng Hóa và 5 xã TT của TP. Thanh Hóa
5.6	Tiểu vùng Đồng Bằng Nam Sông Mã- Bắc Sông Chu	42.985	Huyện Yên Định; 16 xã phía Bắc huyện Thọ Xuân và 15 xã phía Bắc huyện Thiệu Hoá
VI	Vùng Nam sông Chu	283.226	Huyện Tĩnh Gia, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quảng Xương, Triệu Sơn, Đông Sơn, TP. Thanh Hoá, TX. Sầm Sơn và phần còn lại của hai huyện Thọ Xuân và Thiệu Hoá
6.1	Tiểu vùng Hệ thống tiêu thủy Thọ Xuân - Phần tiêu thuộc hệ thống - Phần nằm ngoài đê bao	14.597 10.459 4.138	Gồm 15 xã của huyện Thọ Xuân Gồm 2 xã huyện Thọ Xuân.
6.2	Tiểu vùng tiêu sông Hoàng	26.199	Thọ Xuân:10 xã; Thiệu Hóa:6 xã; Triệu Sơn: 23; Đông Sơn: 6 xã; Quảng Xương:2 xã; Nông Cống: 8 xã;
6.3	Tiểu vùng tiêu S. Nhôm	29.363	Phần còn lại của huyện Triệu Sơn ; Nông Cống:13 xã; Như Thanh: 2 xã
6.4	Tiểu vùng Quảng Châu - Phần tiêu thuộc hệ thống - Phần nằm ngoài đê bao	16.230 14.620 1.610	Thành phố Thanh Hoá: 25 xã, phường; Huyện Thiệu Hoá:7 xã;H.Đông Sơn: Trừ các xã Đông Phú, Đông Nam, Đông Quang, và 3/4 Đông Văn, 1/3 Đông Yên, 2/3 Đông Hòa và 1/2 Đông Ninh.

Tu

6.5	Tiểu vùng tiêu Sông Lý - Phần tiêu thuộc hệ thống - Phần nằm ngoài đê bao	16.415 14.615 1.800	Phần tiêu thuộc hệ thống gồm: Thành phố: 2 xã, phường; huyện Đông Sơn: 2 xã; huyện Quảng Xương: trừ các xã Quảng Thọ, Quảng Châu, Quảng Vinh, Quảng Đại, Quảng Hải, Quảng Hùng; Quảng Lưu, Quảng Thái, Quảng Vọng, Quảng Phúc. Phần ngoài đê bao gồm: Quảng Thạch, Chính, Nham và Quảng Lợi.
6.6	Tiểu vùng Sông Rào - Sông Đơ - Phần tiêu thuộc hệ thống Phần nằm ngoài đê, bãi	8.613 6.613 2.000	Thành Phố Thanh Hóa 6 xã; thị xã Sầm Sơn; Quảng Xương: 8 xã.
6.7	Tiểu vùng Vùng tiêu Sông Mực - Bắc Thị Long	72.739	Như Thanh (trừ xã Cán Khê , Xuân Du). Phần còn lại của Nông Cống.
6.8	Tiểu vùng tiêu Kênh Than	27.176	Các xã phía Bắc Sông Bạng H. Tĩnh Gia: 21 xã và TT Tĩnh Gia.
6.9	Tiểu vùng tiêu sông Bạng	18.653	Các xã còn lại của huyện Tĩnh Gia
6.10	Tiểu vùng 7 đỗi Như Xuân	53.241	Huyện Như Xuân: 12 xã.
	Tổng	2.050.143	

Phụ lục III:
DANH MỤC ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, XÂY MỚI CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
GIẢI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **2886** /QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
TỔNG			146.479	7.224.423
I	HỆ THỐNG LỚN		102.095	5.369.379
	Công trình cần hoàn thiện			
1	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Năm Sỏi	Mường Hung-Sông Mã	605	
2	Hoàn thiện kênh Bắc Cửa Đạt	Yên Định, Ngọc Lạc	31.080	
	Công trình đầu tư mới			
1	Nâng cấp hệ thống Bải Thượng GĐ1	Liên huyện	45.000	300.000
2	Xây dựng hệ thống sông Lèn	Đa Lộc - Hậu Lộc	25.000	1.954.379
3	Xây mới hồ Cánh Tạng	Văn Nghĩa- Lạc Sơn	410, tạo nguồn 2.100 ha	3.115.000
II	CÔNG TRÌNH VỪA VÀ NHỎ			1.855.044
1	Tỉnh Điện Biên		653	40.680
a	Công trình cần nâng cấp		539	21.480
1	Hồ Co Hĩa	Xã Ảng Nưa-Mường Ảng	90	1.800
2	Đập Ảng Tờ	Xã Ảng Tờ-Mường Ảng	50	400
3	Đập Sư Lư	Xã Na Son-Điện Biên Đông	60	2.100
4	Các công trình nhỏ khác (19 công trình)		339	17.180
b	Công trình xây mới		114	19.200
1	Hồ Xuân Lao	Pố Củng - Búng Lao-Mường Ảng	75	10.000
2	Các công trình nhỏ khác (6 công trình)		69	16.400
2	Tỉnh Sơn La		1.717	179.450
a	Công trình cần nâng cấp		1.362	99.410
1	Hồ Luán Mâm	Xã Chiềng Sơ-Sông Mã	80	1.100
2	Hồ Phiêng Đin	Xã Nậm Ty-Sông Mã	50	1.100
3	Đập Bằng Nong	Mường Hung-Sông Mã	175	9.000
4	Thủy lợi Co Phương	Chiềng Sơn-Mộc Châu	64	3.600
5	Các công trình nhỏ khác (66 công trình)		993	84.610
b	Công trình xây mới		355	80.040
1	Đập Pá Mẩn	Huổi Một-Sông Mã	45	9.000
2	Đập Huổi Nhượng	Chiềng Khương-Sông Mã	30	7.300
3	Các công trình nhỏ khác (25 công trình)		280	63.740
3	Tỉnh Hòa Bình		3.956	175.158
a	Công trình cần nâng cấp		3.370	101.338
1	Hồ Khả	Mai Hạ-Mai Châu	50	3.100
2	Hồ 3/2	Chiềng Châu-Mai Châu	50	3.200
3	Hồ U Tà	Quy Mỹ-Tân Lạc	57	2.590
4	Hồ Bai Đưng	Gia Mô-Tân Lạc	50	2.100
5	Hồ Ấm	Văn Nghĩa-Lạc Sơn	54	2.380
6	Hồ Đăng	Tân Lập-Lạc Sơn	80	1.400
7	Hồ Khạ Nang	Liên Vũ-Lạc Sơn	90	4.410
8	Hồ Re	Ấn Nghĩa-Lạc Sơn	71	1.470
9	Hồ Cánh	Bình Châu-Lạc Sơn	75	700
10	Thủy lợi Nại	Tân Mỹ-Lạc Sơn	120	1.200
11	Bãi Cáo	Quý Hòa-Lạc Sơn	50	1.750
12	Các công trình nhỏ khác (109 công trình)		2.623	77.038

w

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
b	Công trình xây mới		586	73.820
1	Hồ Mường Khinh	Miền Đồi-Lạc Sơn	50	5.000
2	Hồ Mương Vời	Quý Hoà-Lạc Sơn	100	10.000
3	Các công trình nhỏ khác (23 công trình)		436	58.820
4	Tỉnh Thanh Hóa		34.688	1.459.756
a	Công trình cần nâng cấp		30.720	876.909
1	Hồ Chiềng Lâu	Ban Công-Bá Thước	92	7.140
2	Hồ Cửa Hón	Thành Thọ-Thạch Thành	80	10.100
3	Hồ Đồng Cầu	Hà Lĩnh-Hà Trung	100	2.550
4	Hồ Bai Ao	Đồng thịnh-Ngọc Lặc	100	3.689
5	Hồ Bai Ngọc	Quang Trung-Ngọc Lặc	206	3.633
6	Hồ Bai Sơn	Ngọc Liên-Ngọc Lặc	110	5.040
7	Hồ Chòm Mọ	Quảng Phú-Thọ Xuân	100	2.800
8	Hồ Cửa Trát	Xuân Phú - Thọ Xuân	300	12.000
9	Hồ Ná Nhà	Vạn Xuân-Thường Xuân	80	3.420
10	Hồ Ao Lốc	Triệu Thành-Triệu Sơn	70	9.000
11	Hồ Đồng Bể	Triệu Thành-Triệu Sơn	484	30.100
12	Hồ Ngô Công	Thọ Sơn-Triệu Sơn	90	7.100
13	Hồ Ao Sen	Yên Lạc-Như Thanh	80	6.100
14	Hồ Bái Đền	Công Liên-Nông Cống	80	8.210
15	Hồ Khe Than	Công Liên-Nông Cống	80	6.150
16	Hồ Ông Già	Trường Lâm-Tĩnh Gia	50	15.000
17	Hồ Suối Chan	Nguyễn Bình-Tĩnh Gia	150	16.125
18	Hồ Khe Miếu	Nguyễn Bình-Tĩnh Gia	150	15.000
19	Hồ Kim Giao I	Tân Trường- Tĩnh Gia	300	3.950
20	Hồ Kim Giao II	Tân Trường- Tĩnh Gia		40.000
21	Hồ Khe Sanh	Trúc Lâm- Tĩnh Gia	110	5.900
22	Hồ Khe Tuần	Tân Trường- Tĩnh Gia	151	6.300
23	Hồ Nam Sơn	Phú Sơn- Tĩnh Gia	80	6.000
24	Đập Bai Mường	Thành Mỹ-Thạch Thành	160	14.280
25	Đập Yên Giang	Yên Định	290	9.000
26	Đập Thanh Xuân	Cát Văn-Như Xuân	60	4.900
27	Hồ Hón Man	Hóa Quý-Như Xuân	75	6.545
28	Trạm bơm Hoàng Khánh	Hoàng Khánh-Hoàng Hóa	16.239	15.000
29	Trạm bơm Yên Tôn	Vĩnh Yên-Vĩnh Lộc	1.200	22.760
30	Trạm bơm Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng-Vĩnh Lộc	320	2.040
31	Trạm bơm Vĩnh Hùng	Vĩnh Hùng-Vĩnh Lộc	1.230	45.200
32	Hồ Đập Ngang	Hà Lĩnh-Hà Trung	60	3.500
33	Trạm bơm Đại Lộc	Đại Lộc-Hậu Lộc	850	16.040
34	Trạm bơm Thiều Xá	Cầu Lộc- Hậu Lộc	350	800
35	Trạm bơm Lộc Sơn	Lộc Sơn- Hậu Lộc	250	760
36	Trạm bơm Châu Tử	Châu Lộc- Hậu Lộc	100	1.160
37	Trạm bơm Thịnh Lộc	Thịnh Lộc- Hậu Lộc	250	4.556
38	Trạm bơm Phong Lộc	Phong Lộc- Hậu Lộc	150	3.672
39	Trạm bơm Quang Lộc	Quang Lộc- Hậu Lộc	180	1.680
40	Trạm bơm Tuy Lộc	Tuy Lộc- Hậu Lộc	180	2.040
41	Trạm bơm Đoài Thôn	Hà Lan-Bỉm Sơn	370	1.400
42	Trạm bơm Phú Dương	Quang Trung-Bỉm Sơn	100	2.400
43	Trạm bơm Nga Vịnh	Nga Vịnh-Nga Sơn	250	3.200
44	Trạm bơm Ba Đình	Ba Đình-Nga Sơn	250	5.640

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
45	Trạm bơm Nga Phú	Nga Phú-Nga Sơn	200	3.200
46	Trạm bơm Quảng Hợp2	Quảng Hợp-Quảng Xương	170	6.256
47	Trạm bơm Thiệu Nguyên	Thiệu Nguyên-T.Hóa	125	1.600
48	Các công trình nhỏ khác (203 công trình)		8.107	473.973
b	Công trình xây mới		2.745	455.597
1	Hồ Đồng Thành	Cẩm Châu-C.Thủy	75	9.000
2	Hồ Bo Thượng	Kỳ Tân-Bá Thước	86	17.544
3	Hồ Thác Muôn	Bá Thước-Bá Thước	60	6.300
4	Hồ Đá Chai	Xuân Hòa-Như Xuân	140	28.560
5	Đập Thạch Tượng	Thạch Tượng-Thạch Thành	50	11.050
6	Đập Chòm Mo	Thành Trục-Thạch Thành		50.000
7	Đập Bai Mốc	Ngọc Lạc-Ngọc Lạc	50	10.200
8	Đập Khe Tung	Thượng Ninh-Như Xuân	95	19.380
9	Đập Như Lăng	Thượng Ninh-Như Xuân	70	14.280
10	Đập Tân Thành	Luận Thành-Thường Xuân	70	14.280
11	Đập Luận Khê	Luân Khê-Thường Xuân	75	16.150
12	Đập Tuấn Cung	Tùng Lâm-Tĩnh Gia	62	20.000
13	Trạm bơm Bái Trời	Thành Hưng-Thạch Thành	150	13.200
14	Trạm bơm Đồng Thành, kênh N30, N23	Hoảng Thanh-Hoảng Hóa	120	16.320
15	Trạm bơm Thiệu Tân	Thiệu Tân-Thiệu Hóa	103	6.500
16	Trạm bơm Bến Táng	Lộc Thịnh-Ngọc Lạc	130	17.680
17	Trạm bơm Song An	Cẩm Thủy-Cẩm Thủy	90	7.200
18	Trạm bơm Xu Xuyên	Cẩm Thành-Cẩm Thủy	80	6.400
19	Các công trình nhỏ khác (36 công trình)		1.239	171.553
c	Kênh mương, trục dẫn nước			127.250
1	Nạo vét Sông Trà Giang từ C.Lộc Động - Cầu Phủ	Hoảng Hóa-Hậu Lộc		20.500
2	Nạo vét Sông Âu từ Cầu Phủ đến Bộ Đầu	Hoảng Hóa		17.500
3	Nạo vét Kênh Hưng Long từ Sa Loan-Mộng Giường	Nga Sơn		25.000
4	Nạo vét Kênh Chiếu Bạch từ Cống Phủ đến Cầu Cừ	Hà Trung		12.750
5	Mở rộng Xi phông cầu Choán	Hoảng Hóa		25.000
6	Kiên cố kênh tưới hồ Yên Mỹ	Nguyên Bình-T.Gia		1.000
7	Hệ thống kênh cho vùng ngoài bãi			12.750

Phụ lục IV:
DANH MỤC NÂNG CẤP, XÂY MỚI CÔNG TRÌNH TIÊU, THOÁT NƯỚC
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **2886**/QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH	Kinh phí (10 ⁶ đ)
TỔNG				1.296.380
I	Công trình hoàn thiện			
1	Dự án Hệ thống tiêu úng sông Nhơm	Triệu Sơn, Nông Cống		
2	Dự án Hệ thống tiêu úng Đông Sơn	Đông Sơn, TP. Thanh Hóa		
II	Hệ thống tiêu vùng III Nông Cống GD 1			210.910
a	Nạo vét các trục tiêu			154.750
1	Kênh Tam Thái (Rọc Trùng)	Nông Cống		8.840
2	Suối Xuân Hòa	Nông Cống	3,1 km	55.750
3	Suối Bột Dột	Nông Cống	4,5 km	90.160
b	Xây mới			56.160
1	Trạm bơm Đò Bồn I	Thăng Bình - Nông Cống	486 ha	17.960
2	Trạm bơm Đò Bồn II	Thăng Bình - Nông Cống	217 ha	6.720
3	Trạm bơm Quần Bồi I	Thăng Thọ - Nông Cống	517 ha	18.200
4	Trạm bơm Quần Bồi II	Thăng Thọ - Nông Cống	270 ha	13.280
III	Hệ thống tiêu cho khu kinh tế Nghi Sơn GD 1			246.760
1	Nắn S. Tuân Cung từ cầu đường sắt đến cầu Vàng	Tĩnh Gia	1,2km	52.650
2	Nạo vét sông Tuân Cung	Tĩnh Gia		55.830
3	Nạo vét Kênh cầu Cửu	Tĩnh Hải	470 km	10.500
4	Nạo vét Kênh tiêu Núi Cốc-C. Mỏ Phụng 2	Tĩnh Gia	280 km	12.500
5	Xây mới Kênh tiêu T1 dọc tỉnh lộ 513	Tĩnh Gia	265 km	22.900
6	Mở rộng Cầu Vàng	Tĩnh Gia	52,5 km	42.380
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng cống tiêu	Tĩnh Gia		50.000
IV	Công trình nội đồng			838.710
a	Nạo vét các trục tiêu chính			418.930
1	Dòng chính sông Hoàng	Thọ Xuân-Quảng Xương	66,13 km	255.000
2	Hệ thống kênh Ba Chạ	Thọ Xuân	11,20 km	52.000
3	Kênh Thanh Niên	Bỉm Sơn	8,6 km	12.600
4	kênh Mười xã	Hậu Lộc	1,98 km	14.830
5	Sông Dừa	Thọ Xuân	20 km	28.000
6	Sông Tống	Hà Trung	10,5 km	15.000
7	Sông Hoạt	Hà Trung	16,7 km	33.500
8	Nổ Hèn	Triệu Sơn	5,6 km	8.000
b	Nạo vét kênh tiêu nhánh		100,15 km	135.100
1	Trường Phụ	Liên xã	3 km	10.000
2	Kênh tiêu Tân Giang	huyện Nông Cống	3,03 km	2.000
3	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Yên Định (3 tuyến)		18,7km	43.000
4	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Vĩnh Lộc (2 tuyến)		5,7 km	7.470
5	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Hà Trung (3 tuyến)		8,93 km	12.370
6	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Hậu Lộc (3 tuyến)		13,04 km	12.110
7	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Hoằng Hóa (7 tuyến)		19,70 km	25.150
8	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Thiệu Hóa (7 tuyến)		28,30 km	23.000
c	Nâng cấp cống			38.000
1	Cống Lộc Động	Huyện Hậu Lộc		10.000
2	Cống Triết Giang	xã Hà Lan-thị xã Bỉm Sơn	4.399 ha	10.000
3	Mở rộng cống Quảng Châu	huyện Quảng Xương		18.000
d	Nâng cấp các trạm bơm			160.680
1	Trạm bơm Bích Phương	Thọ Xuân	600 ha	15.000

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH	Kinh phí (10 ⁶ đ)
2	Trạm bơm Đoài Thôn	Hà Lan - thị xã Bim Sơn	1.156 ha	9.750
3	Trạm bơm Tam Đa	Hà Lan - thị xã Bim Sơn	312 ha	2.200
4	Trạm bơm Triết Giang	Hà Lan- thị xã Bim Sơn	1.280 ha	35.000
5	Trạm bơm Hà Yên I	Hà Yên -huyện Hà Trung	680 ha	2.300
6	Trạm bơm Hà Yên II	Hà Yên-huyện Hà Trung	570 ha	4.500
7	Trạm bơm Nga Thắng	Nga Thắng -huyện Nga Sơn	1.500 ha	11.250
8	Trạm bơm Nam Nga Sơn	Nga Thạch-huyện Nga Sơn	950 ha	6.180
9	Trạm bơm Nhân Trạch	Hoàng Đạo- Hoàng Hóa	1.498 ha	12.000
10	Trạm bơm Hoàng Quang 2	Hoàng Quang- Hoàng Hóa	800 ha	7.000
11	Trạm bơm Hoàng Quang 1	Hoàng Quang- Hoàng Hóa	830 ha	7.500
12	Trạm bơm Bầu Rèn	Quảng Phú -Thọ Xuân	200 ha	5.000
13	Trạm bơm Nhã Lộc	Đồng Lợi - Triệu Sơn	150 ha	4.000
14	Trạm bơm Sơn Cương	Dân Quyền - Triệu Sơn	162 ha	4.000
15	Trạm bơm Tế Thắng	Tế thắng- Nông Cống	622 ha	15.000
16	Trạm bơm Tân Thọ	Tân Thọ- Nông Cống	650 ha	16.000
17	Trạm bơm Ngọc Thúc	Thọ Ngọc- Triệu Sơn	150 ha	4.000
e	Xây mới các trạm bơm			86.000
1	Trạm bơm Lưu Phong Châu	Hoàng Phong - Hoàng Hóa	3.500ha	68.000
2	Trạm bơm Vụng Hón	Trung Ý - Nông Cống	750 ha	18.000

Phụ lục V:

**DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG LŨ
GIẢI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số **2886** /QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên công trình	Khối lượng (km)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
TỔNG			1.307.817
1	Giải pháp công trình		
	Đê sông		1.126.280
1	Đê tả sông Mã	12	452.310
2	Nâng cấp đê hữu sông Mã, kéo dài đê hữu đoạn Quý Lộc-Yên Lâm	65	534.000
3	Đê hữu Cầu Chày	45	139.970
	Đê biển		181.537
1	Đê biển Sầm Sơn	2,5	26.280
2	Đê biển Nga Sơn	11,6	155.257

u



Phụ lục VI:

**DANH MỤC GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số **2886**/QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên công trình	Kinh phí (10 ⁶ đ)
	Tổng	900.623
1	Cắm mốc chỉ giới công trình thủy lợi	50.000
2	Xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	5.000
3	Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo lũ, hạn	35.000
4	Trồng rừng và bảo vệ rừng	57.105
5	Rà soát sắp xếp dân cư vùng thiên tai	532.137
6	Tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng	81.000
7	Cảnh báo lũ, ngập lụt hạ du hồ chứa	140.382

W

Phụ lục VII:
DANH MỤC ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, XÂY MỚI CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
GIẢI ĐOẠN SAU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **2886** /QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
TỔNG				3.658.860
	HỆ THỐNG LỚN			356.000
1	Nâng cấp hệ thống Bải Thượng GD2	Liên huyện	45000	356.000
CÔNG TRÌNH VỪA VÀ NHỎ				3.302.860
I	Tỉnh Điện Biên		1.438	167.293
	Công trình cần nâng cấp		890	41.623
1	Đập Bản Hiệu	Xã Chiềng Sinh-Tuần Giáo	110	2.200
2	Đập Nậm Ngự	Xã Phi Nhừ-Điện Biên Đông	50	860
3	Hồ Huổi Men	Mường Luân- Điện Biên Đông	80	6.300
4	Các công trình nhỏ khác (39 công trình)		650	32.263
	Công trình xây mới		548	125.670
1	Hồ Bản Bảnh	Ăng Cang-Mường Ăng	35	8.300
2	Đập Chiềng Noong	Khôi 2B – Thị trấn Tuần Giáo	41	9.200
3	Các công trình nhỏ khác (28 công trình)		472	108.170
II	Tỉnh Sơn La		2.329	353.503
	Công trình cần nâng cấp		966	46.418
1	Đập Phai Lạnh	Sốp Cộp-Sốp Cộp	60	2.800
2	Đập Bản Lùn	Púng Bảnh-Sốp Cộp	50	1.300
3	Đập Huổi Sim	Chiềng Khoong-Sông Mã	50	1.200
4	Các công trình nhỏ khác (43 công trình)		806	41.118
	Công trình xây mới		1.363	307.085
1	Đập Nà Lốc	Nà Lốc - Chiềng Sơ-Sông Mã	60	12.000
2	Đập Mường Lâm	Lâm - Mường Lâm-Sông Mã	70	13.000
3	Các công trình nhỏ khác (73 công trình)		1.233	282.085
III	Tỉnh Hòa Bình		5.342	337.700
	Công trình cần nâng cấp		3.109	99.260
1	Hồ Mỏ Luông	Chiềng Châu -Mai Châu	64	3.600
2	Hồ Trù Bụt	Mỹ Hòa-Tân Lạc	171	7.420
3	Hồ Mường Lò	Địch Giáo- Tân Lạc	90	3.500
4	Hồ Phụng	Tuần Lộ- Tân Lạc	75	2.380
5	Hồ Đồi Bưng	Đông Lai- Tân Lạc	160	4.200
6	Bai Trùng	Quy Hậu- Tân Lạc	90	2.100
7	Bai Khò	Tuần Lộ- Tân Lạc	60	1.330
8	Bai Cái	Gia Mô- Tân Lạc	50	980
9	Hồ Khang Trào	Văn Sơn-Lạc Sơn	120	3.500
10	Hồ Nách	Nhân Nghĩa-Lạc Sơn	90	5.810
11	Hồ Mu	Yên Nghiệp-Lạc Sơn	120	2.800
12	Bai Đóm	Nhân Nghĩa-Lạc Sơn	50	1.050
13	Trạm bơm Chiềng	Liên Vũ-Lạc Sơn	150	2.000
14	Hồ Me	Lạc Thịnh-Yên Thủy	150	7.000
15	Hồ Trác	Lạc Thịnh-Yên Thủy	80	4.200
16	Các công trình nhỏ khác (70 công trình)		1.589	47.390
	Công trình xây mới		2.233	238.440
1	Hồ Xóm Đồi	Do Nhân- Tân Lạc	50	6.000
2	Hồ Xóm Giác	Phú Cường- Tân Lạc	50	6.000
3	Hồ Nhum	Lũng Vân- Tân Lạc	70	8.400

tw

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
4	Đập Từ Nê	Từ Nê- Tân Lạc	50	6.500
5	Đập Tân Hương	Thanh Hải- Tân Lạc	50	6.700
6	Hồ Xóm Không	Tuân Đạo-Lạc Sơn	75	7.000
7	Hồ Xóm Ấm	Văn Nghĩa-Lạc Sơn	75	9.000
8	Đập Xóm Chang	Thượng Cốc-Lạc Sơn	90	10.800
9	Đập Mường Mộng	Tuân Đạo- Lạc Sơn	130	11.000
10	Đập Xóm Khụ	Tuân Đạo- Lạc Sơn	80	9.600
11	Trạm bơm Xóm Khi	Tân Mỹ- Lạc Sơn	150	8.000
12	Hồ Xóm Trác	Lạc Thịnh-Yên Thủy	100	12.000
13	Các công trình nhỏ khác (36 công trình)		1.263	137.440
IV	Tỉnh Thanh Hóa		28.589	2.444.364
	Công trình nâng cấp		19.855	990.945
1	Đập Púng	Xã Quang Chiêu-Mường Lát	80	7.140
2	Đập Lóp Hán	Hiền Chung-Quan Hóa	62	2.970
3	Đập Hiền Kiệt	Hiền Chung-Quan Hóa	83	3.920
4	Hồ Đền	Điền Hạ-Bá Thước	53	5.110
5	Hồ Thạch Minh	Điền Hạ-Bá Thước	66	3.920
6	Đập Cốc	Thành Lâm-Bá Thước	56	1.070
7	Đập Khả	Văn Nho-Bá Thước	70	2.380
8	Đập Chiềng	Điền Lư-Bá Thước	90	9.400
9	Đập Đại Lạn	Điền Lư-Bá Thước	57	6.780
10	Đập Đá mài	Cầm Thành-Cầm Thủy	110	1.420
11	Đập Bai Dầm	Cầm Thành-Cầm Thủy	70	2.510
12	Đập Gò Lý	Cầm Sơn- Cầm Thủy	64	500
13	Đập Vòng Đọ	Cầm Tú- Cầm Thủy	150	8.900
14	Đập Thái long	Cầm Phú- Cầm Thủy	120	4.760
15	Đập Mỹ 1	Phúc Do- Cầm Thủy	62	1.780
16	Trạm bơm Cầm Bình	Cầm Bình- Cầm Thủy	300	13.200
17	Trạm bơm Cầm Vân	Cầm Vân- Cầm Thủy	393	7.860
18	Trạm bơm Đồng Ấp	Thành Hưng-Thạch Thành	150	6.120
19	Hồ Rát	V Thịnh-Vĩnh Lộc	80	600
20	Hồ Trạng Sơn	Hà Bắc-Hà Trung	80	5.300
21	Hồ Hoà Thuận	Hà Giang-Hà Trung	60	5.355
22	Trạm bơm Cao Lũng	Hà Dương-Hà Trung	180	2.720
23	Trạm bơm Lương Thôn	Hà Vinh-Hà Trung	310	1.500
24	Trạm bơm M. Q. Trang	Hà Vinh- Hà Trung	160	2.550
25	Trạm bơm Xóm Bến	Hoàng Phúc-Hoàng Hóa	200	3.870
26	Trạm bơm Quang Lộc 1	Quang Lộc-Hậu Lộc	150	5.030
27	Trạm bơm Hưng Lộc 1	Hưng Lộc-Hậu Lộc	280	12.500
28	Trạm bơm Ông Sáng	Nga Lĩnh-Nga Sơn	150	3.060
29	Trạm bơm Nga Thắng	Nga Thắng-Nga Sơn	590	11.680
30	Trạm bơm Vực Bà	Nga Lĩnh-Nga Sơn	540	7.600
31	Trạm bơm Đồn Trang	Định Trường-Yên Định	232	900
32	Trạm bơm Quảng Hải	Quảng Hải- Quảng Xương	450	26.300
33	Trạm bơm Quảng Tâm	Q. Tâm- Quảng Xương	420	11.900
34	Trạm bơm Thọ Phú 3	Thọ Phú-Tr.Sơn	150	2.870
35	Trạm bơm Hợp Thắng 1	Hợp Thắng-Triệu Sơn	180	3.670
36	Hồ Sơn Phong	Lộc Thịnh-Ngọc Lặc	65	600
37	Đập Văn Thanh	Kiên Thọ-Ngọc Lặc	70	1.600
38	Hồ Thanh Vân	Cát Tân-Như Xuân	60	5.000
39	Hồ Ông Sáu	Phúc Đường-Như Thanh	55	8.500
40	Trạm bơm Cồn Thọ	Yên Thọ-Như Thanh	200	10.200
41	Đ Đồng Hà	Thượng Ninh-N như Xuân	65	6.500

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH (ha)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
42	Đập Bai Mướng	Thanh Quân-Như Xuân	70	6.100
43	Đập Thái Hoà	Cát Vân-Như Xuân	60	5.050
44	Đập An Nhân	Luận Khê-Thường Xuân	60	6.100
45	Hồ Khe Nhò	Trường Lâm-Tĩnh Gia	304	5.850
46	Hồ Khe Răm	Định Hải- Tĩnh Gia	60	2.060
47	Hồ Bến Than	Xuân Lâm- Tĩnh Gia	80	600
48	Hồ Quế Sơn	Mai Lâm- Tĩnh Gia	90	800
49	Các công trình nhỏ khác (398 công trình)		11.713	625.930
	Công trình xây mới		8.734 ha	1.157.274
1	Đập Bản Cang	Mường Chanh-Mường Lát	190	38.760
2	Đập Thôn Đàng	Quan Hoá	50	10.200
3	Hồ Vững Mon	Cầm Thạch-Cầm Thủy	70	14.280
4	Trạm bơm Đồng Nga	Cầm Phong-Cầm Thủy	157	2.800
5	Hồ Đồng Con	Lâm xa-Bá Thước	50	10.200
6	Đập Thạch Quảng	Thạch Quảng-Thạch Thành	135	27.540
7	Đập Lóng Thu	Thạch Yên- Thạch Thành	100	20.400
8	Đập Đồng Hồ	Thành Công- Thạch Thành	150	30.600
9	Trạm bơm Thạch Quảng	Thạch Quảng- Thạch Thành	169	16.000
10	Trạm bơm Cầm Lợi	Thạch Cầm- Thạch Thành	145	19.720
11	Trạm bơm Vĩnh An	Vĩnh An-Vĩnh Lộc	150	3.060
12	Trạm bơm Đa Lộc	Đa Lộc-Hậu Lộc	580	78.880
13	Trạm bơm Minh Thành	Minh Lộc-Hậu Lộc	280	38.080
14	Trạm bơm Nga Thái	Nga Thái-Nga Sơn	450	61.200
15	Đập Chàng Vàng	Nguyệt Ấn-Ngọc Lặc	100	20.400
16	Đập Lấu Đáy	Vân Am-Ngọc Lặc	100	20.400
17	Hồ Làng Cát	Yên Lễ-Như Xuân	50	10.200
18	Đập Xóm Phong	Cát Vân-Như Xuân	60	12.240
19	Đập Đông Công	Yên Lễ -Như Xuân	75	15.300
20	Hồ Đồng Bông	Tân Thành-Thường Xuân	100	20.400
21	Đập Thành Thắng	L.Thành-Thường Xuân	100	20.400
22	Hồ 1	Xuân Bình- Như Xuân	60	12.240
23	Đập Xuân Thành	Như Xuân	75	15.300
24	Trạm bơm Tân Phúc	Thọ Lâm -Thọ Xuân	220	29.920
25	Trạm bơm Cổ Cò	Xuân Bái-Thọ Xuân	320	43.520
26	Trạm bơm Sông Yên	Trường Trung- Nông Công	1675	100.000
27	Đập Xuân Hòa-Bột Dột	Như Thanh	450	80.000
28	Các công trình nhỏ khác (73 công trình)		2.673	385.234
	Kênh mương			296.145
1	Nạo vét sông Càn từ Mỹ Quan Trang - đập Càn	Nga Sơn		282.545
2	Kiên cố kênh hồ Hao Hao	Nguyên Bình-Tĩnh Gia	180	4.000
3	Xây dựng hệ thống kênh tưới cho khu vực ngoài bãi Sông		397	9.600

Phụ lục VIII:
DANH MỤC NÂNG CẤP, XÂY MỚI CÔNG TRÌNH TIÊU, THOÁT NƯỚC
GIẢI ĐOẠN SAU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2886/QĐ-BNN-TCTL ngày 04 tháng 7 năm 2017)

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH	Kinh phí (10 ⁶ đ)
TỔNG				1.810.440
I	Hệ thống tiêu cho khu KT Nghi Sơn giai đoạn II			404.740
1	Kênh cách ly Bắc Trường Lâm	Tĩnh Gia	3,4 km	19.800
2	Kênh tiêu C1 từ QL1A-cổng C1	Tĩnh Gia	0,6 km	5.200
3	Kênh cách ly Trường Sơn	Tĩnh Gia	3,2 km	24.500
4	Kiên cố Khe Sanh	Tĩnh Gia	2,9 km	36.250
5	Kiên cố kênh Cây Trầu	Tĩnh Gia	3,2 km	48.200
6	Kiên cố kênh Khe Dầu	Tĩnh Gia	2,3 km	35.450
7	Trạm bơm Thế Vinh	Tùng Lâm	65 km	8.500
8	Trạm bơm Trường Sơn	Tùng Lâm	130 km	12.500
9	Trạm bơm Cầu Văng	Tùng Lâm	64 km	5.600
10	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, làm mới cống			157.020
11	Xây mới kênh tiêu nước tiến	Tân Trường-Tĩnh Gia	1,2 km	14.200
12	Xây mới kênh Trí Trung - Hữu Lại	Tĩnh Gia	1,7 km	21.820
13	Xây mới Kênh Cách ly Quế Sơn	Tĩnh Gia	2 km	15.700
II	Hệ thống tiêu vùng III Nông Cống giai đoạn II			143.040
	Nạo vét trục tiêu			
1	Nạo vét Kênh Dân Quân	Nông Cống	6,76 km	4.620
2	Nạo vét, lên đê Khe Lườn	Nông Cống	8,77 km	81.950
3	Nạo vét Suối Bái Bằng	Nông Cống	14,3 km	9.530
	Xây mới trạm bơm			
1	Trạm bơm Xóm Mới	Thăng Long - Nông Cống	1.075 ha	46.940
III	Công trình nội đồng			1.262.660
	Nạo vét các trục tiêu chính			188.400
1	Sông Vinh	Quảng Xương- Đông Sơn	4,9 km	16.000
2	Sông Lý	huyện Quảng Xương	17,5 km	80.000
3	Hệ thống sông Rào - sông Đơ	huyện Quảng Xương	7 km	52.400
4	Sông Mạo Khê	huyện Thiệu Hoá	27 km	40.000
	Nạo vét kênh tiêu nhánh			348.390
1	Kênh TB Đoài Thôn, Tam đa	Thị xã Bim Sơn		1.300
2	Quảng Thắng 2	TP. Thanh Hóa	1,42 km	1.250
3	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Thạch Thành (4 tuyến)		10,4 km	17.260
4	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Hà Trung (3 tuyến)		12,86 km	19.340
5	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Hậu Lộc (8 tuyến)		28,01 km	50.840
6	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Hoằng Hóa (9 tuyến)		22,67 km	41.050
7	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Yên Định (3 tuyến)		15,3 km	14.700
8	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Đông Sơn (8 tuyến)		27,6 km	26.850
9	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Quảng Xương (11 tuyến)		47,78 km	72.700
10	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Nông Cống (5 tuyến)		15,57 km	10.000
11	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Yên Định (13 tuyến)		39,56 km	43.900
12	Nạo vét kênh tiêu nhánh huyện Thọ Xuân (5 tuyến)		13,5 km	49.200
	Nâng cấp Cống			14.000
1	Cống T3	Nga Tân	484 ha	7.000
2	Cống T4	Nga Thủy	770 ha	7.000
	Nâng cấp Trạm bơm			378.010
1	Trạm bơm Hoằng Vinh 1	Hoằng Vinh- Hoằng Hóa	650 ha	6.850

w

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH	Kinh phí (10 ⁶ d)
2	Trạm bơm Nga Vịnh	Nga Vịnh- Nga Sơn	500 ha	3.250
3	Trạm bơm Ba Đình	Ba Đình- Nga Sơn	120 ha	2.980
4	Trạm bơm Nga Thiện	Nga Thiện- Nga Sơn	500 ha	1.250
5	Trạm bơm Xuân Trường	Xuân Trường - Thọ Xuân	400 ha	10.000
6	Trạm bơm Xuân Giang	Xuân Giang - Thọ Xuân	175 ha	4.400
7	Trạm bơm Cống Đá	Hà Châu - Hà Trung	400 ha	2.500
8	Trạm bơm Nhân Lý	Hà Bình - Hà Trung	110 ha	1.200
9	Trạm bơm Hà Giang I	Hà Giang - Hà Trung	550 ha	3.500
10	Trạm bơm Hà Bắc	Hà Bắc - Hà Trung	565 ha	2.400
11	Trạm bơm Hà Tiến I	Hà Tiến - Hà Trung	680 ha	2.750
12	Trạm bơm Phú Ninh	Định Công -Yên Định	700 ha	17.400
13	Trạm bơm Tường Văn	Định Thành -Yên Định	1.470 ha	40.000
14	Trạm bơm Thiệu Hoà	Thiệu Hòa-Thiệu Hóa	150 ha	4.000
15	Trạm bơm Xóm 7	Đồng Thắng -Triệu Sơn	500 ha	12.400
16	Trạm bơm Đá Bàn	Tân Phúc- Nông Cống	820 ha	20.400
17	Trạm bơm Tượng Văn	Tượng Văn-Nông Cống	1600 ha	39.730
18	Trạm bơm Trường Minh	Trường Minh-Nông Cống	1622 ha	38.600
19	Trạm bơm Đỗ Trinh	An Nông - Triệu Sơn	200 ha	5.000
20	Trạm bơm Ninh Phong	Minh Sơn - Triệu Sơn	400 ha	10.000
21	Trạm bơm Xuân Thọ	Xuân Thọ - Triệu Sơn	406 ha	10.000
22	Trạm bơm Thái Hòa	Thái Hòa-Trệu Sơn	380 ha	9.440
23	Trạm bơm Hợp Nhất	Khuyến Nông- Triệu Sơn	260 ha	12.000
24	Trạm bơm Ấp Cầm	Dân Lực- Triệu Sơn	610 ha	16.500
25	Trạm bơm Chúc Chuần	Đồng Tiến - Triệu Sơn	280 ha	7.000
26	Trạm bơm Trung Thành	Trung Thành- Nông Cống	737 ha	18.630
27	Trạm bơm Trường Trung	Trường Trung- Nông Cống	1.622 ha	40.280
28	Trạm bơm Côn Cương (Tế Lợi)	Tế Lợi - Nông Cống	611 ha	15.200
29	Trạm bơm B4-10	Đồng Thắng - Đông Sơn	300 ha	8.000
30	Trạm bơm Đông Thịnh	Đông Thịnh - Đông Sơn	400 ha	10.500
31	Trạm bơm Thanh Thủy	Thanh Thủy - Tĩnh Gia	350 ha	8.700
	Xây mới trạm bơm			333.860
1	Trạm bơm Nga Sơn 3	Nga Phú-Nga Sơn	1500 ha	30.000
2	Trạm bơm Ao Su	Vĩnh Hòa-Vĩnh Lộc	200 ha	5.000
3	Trạm bơm Phong Lộc	Phong Lộc- Hậu Lộc	150 ha	3.750
4	Trạm bơm Cầu Lộc	Cầu Lộc-Hậu Lộc	650 ha	16.250
5	Trạm bơm Yên Phú	Yên Phú- Yên Định	850 ha	21.110
6	Trạm bơm Thọ Lộc	Thọ Lộc- Triệu Sơn	298 ha	7.500
7	Trạm bơm Thọ Thế	Thọ Thế-Triệu Sơn	395 ha	10.000
8	Trạm bơm Đồng Ngang	Thọ Thế- Triệu Sơn	110 ha	2.800
9	Trạm bơm Đồng Thắng	Đồng Thắng- Triệu Sơn	500 ha	12.500
10	Trạm bơm Đồng Phú	An Nông- Triệu Sơn	150 ha	3.800
11	Trạm bơm Đồng Bót	Dân Quyền- Triệu Sơn	142 ha	3.600
12	Trạm bơm Quang Trung	Quảng Trung-Q. Xương	205 ha	5.000
13	Trạm bơm Quảng Châu	Quảng Châu- Q.Xương	13490 ha	6.100
14	Trạm bơm Hoàng Đồng	Minh Sơn- Triệu Sơn	445 ha	11.000
15	Trạm bơm Phú Thôn	Hợp Thắng- Triệu Sơn	325 ha	8.000
16	Trạm bơm Xóm 8	Đồng Lôi -Triệu Sơn	225 ha	5.700
17	Trạm bơm Thiệu Tâm	Thiệu Tâm- Thiệu Hóa	720 ha	17.900
18	Trạm bơm Thái Ninh	Thiệu Hòa-Thiệu Hóa	80 ha	1.750
19	Trạm bơm Đại Lộc	Đại Lộc- Hậu Lộc	250 ha	5.500
20	Trạm bơm Quang Hoa	Xuân Minh-Thọ Xuân	2.200 ha	100.000
22	Trạm bơm Bản Thiện	Dân Lý -Triệu Sơn	585 ha	15.000
23	Trạm bơm Cống Dĩnh	Khuyến Nông-Triệu Sơn	179 ha	4.600

TT	Tên Công trình	Xã/huyện	Nhiệm vụ sau QH	Kinh phí (10 ⁶ đ)
24	Trạm bơm Tiến Nông	Tiến Nông-Triệu Sơn	526 ha	13.000
25	Trạm bơm Cống Lớn	Hợp Thắng -Triệu Sơn	375 ha	9.500
26	Trạm bơm Đồng Quai	Thọ Tân-Triệu Sơn	422 ha	10.500
27	Trạm bơm Cống Nghè	Tân Ninh - Triệu Sơn	150 ha	4.000



Phụ lục IX:

**DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG LŨ
GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: **2886** QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên công trình	Khối lượng (km)	Kinh phí (10 ⁶ đ)
	Tổng		2.485.549
	Đê sông		2.386.850
1	Đầu tư hoàn chỉnh đê sông Chu	92	668.530
2	Đầu tư hoàn chỉnh đê sông Lèn	62,97	876.850
3	Đầu tư hoàn chỉnh đê sông Hoạt, Tam Điệp	58,7	520.490
4	Đầu tư hoàn chỉnh đê kênh De	13,2	97.360
5	Đầu tư hoàn chỉnh đê sông Cùg	23	223.620
	Đê biển		98.699
1	Đê biển Hậu Lộc	0,79	8.808
2	Đê biển Hoằng Trường	6,25	89.891

W

Phụ lục X:
DANH MỤC THỰC HIỆN GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH
GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: **3886** /QĐ-BNN-TCTL ngày **04** tháng **7** năm 2017)

TT	Tên công trình	Kinh phí (10 ⁶ đ)
	Tổng	1.801.248
1	Cắm mốc chỉ giới công trình thủy lợi	100.000
2	Xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	10.000
3	Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo lũ, hạn	70.000
4	Trồng rừng và bảo vệ rừng	114.209
5	Rà soát sắp xếp dân cư vùng thiên tai	1.064.273
6	Tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng	162.000
7	Cảnh báo lũ, ngập lụt hạ du hồ chứa	280.765

W